

Bồ Đề, ngày 02 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO

V/v niêm yết công khai lương tháng 03/2026

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường MN Bắc Biên ra thông báo thực hiện công thực hiện

1. Bộ phận thực hiện niêm yết công khai:

- | | |
|---------------------------|-------------------------------|
| 1. Bà Nguyễn Thị Quyên | Chức vụ: Hiệu trưởng |
| 2. Bà Phạm Thị Duyên | Chức vụ: Chủ tịch CĐ – PHT |
| 3. Bà Trần Minh Phương | Chức vụ: Phó HT |
| 4. Bà Trần Khánh Chi | Chức vụ: Kế toán – Thư ký |
| 5. Thạch Thị Lan | Chức vụ: Tổ trưởng chuyên môn |
| 6. Bà Ngô Thị Phương Châm | Chức vụ: Trưởng ban TTND |
| 7. Bà Nguyễn Thị Thu Hà | Chức vụ: Bí thư chi đoàn |

2. **Nội dung công khai:** Công khai bảng tiền lương, tiền công HĐ tháng 03/2026, nguồn thu đơn vị tháng 02/2026

3. **Thời gian niêm yết:** Từ ngày 02/03/2026 đến hết ngày 06/03/2026

4. **Địa điểm niêm yết:** Tại bảng tin công khai nhà trường

5. **Thời gian nhận ý kiến phản hồi:** Trong suốt thời gian công khai

6. **Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi:** Trực tiếp cho bộ phận công khai

7. **Thời gian trả lời ý kiến:** Khi nhận được ý kiến có địa chỉ rõ ràng, Ban công khai sẽ thống nhất và giải đáp kịp thời./.

Nơi nhận

- Ban công khai;
- CBGVNV;
- Lưu : VP (02).



Nguyễn Thị Quyên

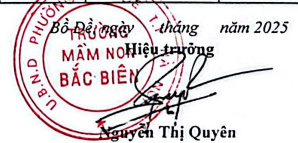
UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 03 NĂM 2026 (850.000)

STT	Họ và tên	Lương hệ số				Phụ cấp TN		Phụ cấp chức vụ					Phụ cấp TNGG				Phụ cấp ngành		Tổng tiền lương và phụ cấp	Kí nhận
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% hưởng	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh		
1	Viên chức	86.70	73.695.000	7.704.060	65.990.940	0.85	722.500	1.20	1.020.000	102.850	917.150		10.93	9.292.540	968.084	8.324.456	29.83	25.355.925	101.310.971	
1	Nguyễn Thị Quyên	3.99	3.391.500	322.193	3.069.308			0.50	425.000	40.375	384.625	20%	0.898	763.300	72.514	690.787	1.572	1.335.775	5.480.494	
2	Trần Minh Phương	3.66	3.111.000	326.655	2.784.345			0.35	297.500	31.238	266.263	17%	0.682	579.445	60.842	518.603	1.404	1.192.975	4.762.186	
3	Phạm Thị Duyên	3.33	2.830.500	297.203	2.533.298			0.35	297.500	31.238	266.263	11%	0.405	344.080	36.128	307.952	1.288	1.094.800	4.202.312	
4	Trần Khánh Chi	2.67	2.269.500	238.298	2.031.203	0.20	170.000					0%	-	-	-	-	-	0	2.201.203	
5	Nguyễn Thị Năm	3.66	3.111.000	326.655	2.784.345							18%	0.659	559.980	58.798	501.182	1.281	1.088.850	4.374.377	ĐL
6	Thạch Thị Lan	3.99	3.391.500	356.108	3.035.393	0.20	170.000					18%	0.718	610.470	64.099	546.371	1.397	1.187.025	4.938.788	ĐL
7	Ngô Thị Phương Châm	3.96	3.366.000	353.430	3.012.570							18%	0.713	605.880	63.617	542.263	1.386	1.178.100	4.732.933	ĐL
8	Nguyễn Thu Hà	3.66	3.111.000	326.655	2.784.345							18%	0.659	559.980	58.798	501.182	1.281	1.088.850	4.374.377	ĐL
9	Nguyễn Thị Huệ	3.66	3.111.000	326.655	2.784.345							18%	0.659	559.980	58.798	501.182	1.281	1.088.850	4.374.377	ĐL
10	Lương Văn Anh	3.66	3.111.000	326.655	2.784.345							17%	0.622	528.870	55.531	473.339	1.281	1.088.850	4.346.534	ĐL
11	Đinh Thị Thuý	3.66	3.111.000	326.655	2.784.345	0.15	127.500					15%	0.549	466.650	48.998	417.652	1.281	1.088.850	4.418.347	ĐL
12	Nguyễn Thị Ngọc	3.33	2.830.500	297.203	2.533.298							13%	0.433	311.355	32.692	278.663	1.166	990.675	3.802.635	ĐL
13	Nguyễn Thị Hồng	3.33	2.830.500	297.203	2.533.298							13%	0.433	367.965	38.636	329.329	1.166	990.675	3.853.301	ĐL
14	Tạ Thị Thanh	3.66	3.111.000	326.655	2.784.345	0.15	127.500					14%	0.512	435.540	45.732	389.808	1.281	1.088.850	4.390.503	ĐL
15	Nguyễn Thị Mão	3.33	2.830.500	297.203	2.533.298		0					11%	0.366	311.355	32.692	278.663	1.166	990.675	3.802.635	ĐL
16	Nguyễn Thị Thu Hà	3.33	2.830.500	297.203	2.533.298	0.15	127.500					9%	0.300	254.745	26.748	227.997	1.166	990.675	3.879.469	ĐL
17	Nguyễn Thị Thu Trang	3.33	2.830.500	297.203	2.533.298							9%	0.300	254.745	26.748	227.997	1.166	990.675	3.751.969	ĐL
18	Đỗ Thị Hoa	2.41	2.048.500	215.093	1.833.408							8%	0.193	163.880	17.207	146.673	0.844	716.975	2.697.055	ĐL
19	Trần Thị Thu Phương	3.00	2.550.000	267.750	2.282.250							8%	0.240	204.000	21.420	182.580	1.050	892.500	3.357.330	ĐL
20	Nguyễn Ngọc Anh	2.41	2.048.500	215.093	1.833.408							8%	0.193	163.880	17.207	146.673	0.844	716.975	2.697.055	ĐL
21	Dương Thị Yến	2.41	2.048.500	215.093	1.833.408							8%	0.193	163.880	17.207	146.673	0.844	716.975	2.697.055	ĐL
22	Nguyễn Thu Hoài	2.41	2.048.500	215.093	1.833.408							8%	0.193	163.880	17.207	146.673	0.844	716.975	2.697.055	ĐL
23	Lê Thùy Dương	2.72	2.312.000	242.760	2.069.240							7%	0.190	161.840	16.993	144.847	0.952	809.200	3.023.287	ĐL
24	Đào Văn Anh	2.41	2.048.500	215.093	1.833.408							8%	0.193	163.880	17.207	146.673	0.844	716.975	2.697.055	ĐL
25	Phạm Thị Phương	3.00	2.550.000	267.750	2.282.250							8%	0.240	204.000	21.420	182.580	1.050	892.500	3.357.330	ĐL
26	Đặng Thùy Quỳnh	3.00	2.550.000	267.750	2.282.250							8%	0.240	204.000	21.420	182.580	1.050	892.500	3.357.330	ĐL
27	Vũ Thị Vân	2.72	2.312.000	242.760	2.069.240							8%	0.218	184.960	19.421	165.539	0.952	809.200	3.043.979	ĐL
	Tổng cộng	86.70	73.695.000	7.704.060	65.990.940	0.85	722.500	1.2	1.020.000	102.850	917.150	-	10.9	9.292.540	968.084	8.324.456	29.83	25.355.925	101.310.971	-

Người lập biểu


Trần Khánh Chi

Bổ đề ngày tháng năm 2025
MẦM NON
BẮC BIÊN

Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 03 NĂM 2026 (1490)

STT	Họ và tên	Lương hệ số			Phụ cấp TN		Phụ cấp chức vụ				Phụ cấp TNG				Phụ cấp ngành		Tổng tiền lương và phụ cấp	Kí nhận		
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Hệ số	Thực lĩnh	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	% hưởng	Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh			Hệ số	Thực lĩnh
1	Viên chức	86.70	129,183,000	13,504,764	115,678,236	0.85	1,266,500	1.20	1,788,000	180,290	1,607,710									
1	Nguyễn Thị Quyên	3.99	5,945,100	564,785	5,380,316			0.50	745,000	70,775	674,225	20%	0.898	1,338,020	127,112	1,210,908	1.572	2,341,535	9,606,984	
2	Trần Minh Phương	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793			0.35	521,500	54,758	466,743	17%	0.682	1,015,733	106,652	909,081	1.404	2,091,215	8,347,832	
3	Phạm Thị Duyên	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722			0.35	521,500	54,758	466,743	11%	0.405	603,152	63,331	539,821	1.288	1,919,120	7,366,405	
4	Trần Khánh Chi	2.67	3,978,300	417,722	3,560,579	0.20	298,000					0%	-	-	-	-	-	0	3,858,579	
5	Nguyễn Thị Năm	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							18%	0.659	981,612	103,069	878,543	1.281	1,908,690	7,668,026	AC
6	Thạch Thị Lan	3.99	5,945,100	624,236	5,320,865	0.20	298,000					18%	0.718	1,070,118	112,362	957,756	1.397	2,080,785	8,657,405	Chị Lan
7	Ngô Thị Phương Châm	3.96	5,900,400	619,542	5,280,858							18%	0.713	1,062,072	111,518	950,554	1.386	2,065,140	8,296,552	AC
8	Nguyễn Thu Hà	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							18%	0.659	981,612	103,069	878,543	1.281	1,908,690	7,668,026	AC
9	Nguyễn Thị Huệ	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							18%	0.659	981,612	103,069	878,543	1.281	1,908,690	7,668,026	AC
10	Lương Văn Anh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793							17%	0.622	927,078	97,343	829,735	1.281	1,908,690	7,619,218	AC
11	Đinh Thị Thủy	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.15	223,500					15%	0.549	818,010	85,891	732,119	1.281	1,908,690	7,745,102	AC
12	Nguyễn Thị Ngọc	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							11%	0.366	545,787	57,308	488,479	1.166	1,736,595	6,665,796	AC
13	Nguyễn Thị Hằng	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							13%	0.433	645,021	67,727	577,294	1.166	1,736,595	6,754,610	AC
14	Tạ Thị Thanh	3.66	5,453,400	572,607	4,880,793	0.15	223,500					14%	0.512	763,476	80,165	683,311	1.281	1,908,690	7,696,294	AC
15	Nguyễn Thị Mão	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							11%	0.366	545,787	57,308	488,479	1.166	1,736,595	6,665,796	AC
16	Nguyễn Thị Thu Hà	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722	0.15	223,500					9%	0.300	446,553	46,888	399,665	1.166	1,736,595	6,800,481	AC
17	Nguyễn Thị Thu Trang	3.33	4,961,700	520,979	4,440,722							9%	0.300	446,553	46,888	399,665	1.166	1,736,595	6,576,981	AC
18	Đỗ Thị Hoa	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	AC
19	Trần Thị Thu Phương	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							8%	0.240	357,600	37,548	320,052	1.050	1,564,500	5,885,202	AC
20	Nguyễn Ngọc Anh	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	AC
21	Dương Thị Yến	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	AC
22	Nguyễn Thu Hoài	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	AC
23	Lê Thủy Dương	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256							7%	0.190	283,696	29,788	253,908	0.952	1,418,480	5,299,644	AC
24	Đào Văn Anh	2.41	3,590,900	377,045	3,213,856							8%	0.193	287,272	30,164	257,108	0.844	1,256,815	4,727,779	AC
25	Phạm Thị Phương	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							8%	0.240	357,600	37,548	320,052	1.050	1,564,500	5,885,202	AC
26	Đặng Thúy Quỳnh	3.00	4,470,000	469,350	4,000,650							8%	0.240	357,600	37,548	320,052	1.050	1,564,500	5,885,202	AC
27	Vũ Thị Vân	2.72	4,052,800	425,544	3,627,256							8%	0.218	324,224	34,044	290,180	0.952	1,418,480	5,335,916	AC
	Tổng cộng	86.70	129,183,000	13,504,764	115,678,236	0.85	1,266,500	1.2	1,788,000	180,290	1,607,710	-	10.93	16,289,276	1,696,994	14,592,282	29.83	44,447,445	177,592,173	

Người lập biểu


Trần Khánh Chi

UBND Phường Bồ Đề ngày 15 tháng 03 năm 2025
Mầm Non Bắc Biên
Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 03 năm 2026

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận			
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành				Phụ cấp TN		
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền			HS	Thành tiền	
1	Nguyễn Thị Tâm	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Tâm
2	Nguyễn Thị Thu	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Thu
3	Trần Thị Thương	5,310,000	557,550	4,752,450											0.15	351,000	5,103,450	Thương	
4	Lai Thị Hồng	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Hồng
5	Nguyễn Thị Thêu	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Thêu
6	Nguyễn Thị Tứ	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Tứ
7	Uông Huy Lâm	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	Lâm
	Tổng cộng	37,170,000	3,902,850	33,267,150	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	33,618,150		

Người lập biểu


Trần Khánh Chi

Bồ Đề, ngày ... tháng ... năm 2025


Hiệu trưởng
Nguyễn Thị Quyên

TRƯỜNG MÀM NON BẮC BIÊN

BẢNG THANH TOÁN TIỀN CÔNG
Tháng 03 năm 2026

TT	Họ và tên				Phụ cấp lương										Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	Ghi chú
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền			
	LAO ĐỘNG HỢP ĐỒNG KHÁC	14,620,000	557,550	14,062,450	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	14,062,450		
1	Ninh Cường	5,310,000	0	5,310,000											5,310,000		
2	Âu Thu Hiền	5,310,000	557,550	4,752,450											4,752,450		
3	Nguyễn Thị Lương	4,000,000	0	4,000,000											4,000,000		

Người lập biểu

Trần Khánh Chi

Bỏ Đẻ, ngàytháng ... năm 2026

Hiệu trưởng
TRƯỜNG
MÀM NON
BẮC BIÊN
Nguyễn Thị Quyên

UBND PHƯỜNG BỒ ĐỀ
TRƯỜNG MẦM NON BẮC BIÊN

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ
THÁNG 02 NĂM 2026

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=139.832*3	5	6=585*5	7=4+6		9
1	Nguyễn Thị Quyên	14.5	2,027,578	0.0	0	2,027,578		
2	Trần Minh Phương	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
3	Phạm Thị Duyên	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
4	Trần Khánh Chi	12.5	1,747,913	0.0	0	1,747,913		
5	Nguyễn Thị Năm	15.0	2,097,495	0.0	0	2,097,495		
6	Thạch Thị Lan	14.5	2,027,578	1.0	585,000	2,612,578		
7	Ngô Phương Châm	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
8	Nguyễn Thu Hà	15.0	2,097,495	0.0	0	2,097,495		
9	Nguyễn Thị Huệ	15.0	2,097,495	0.0	0	2,097,495		
10	Lương Văn Anh	14.5	2,027,578	0.0	0	2,027,578		
11	Đinh Thị Thùy	15.0	2,097,495	0.0	0	2,097,495		
12	Nguyễn Thị Ngọc	14.5	2,027,578	0.0	0	2,027,578		
13	Nguyễn Thị Hồng	15.0	2,097,495	0.0	0	2,097,495		
14	Tạ Thị Thanh	14.5	2,027,578	1.0	585,000	2,612,578		
15	Nguyễn Thị Mão	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
16	Ng. Thị Thu Hà	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
17	Ng. T. Thu Trang	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
18	Đỗ Thị Hoa	15.0	2,097,495	0.0	0	2,097,495		
19	Trần T. Thu Phương	15.0	2,097,495	0.0	0	2,097,495		
20	Nguyễn Ngọc Anh	15.0	2,097,495	2.0	1,170,000	3,267,495		
21	Dương Thị Yến	15.0	2,097,495	2.0	1,170,000	3,267,495		
22	Nguyễn Thu Hoài	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
23	Lê Thùy Dương	13.0	1,817,829	0.0	0	1,817,829		
24	Đào Văn Anh	15.0	2,097,495	0.0	0	2,097,495		
25	Phạm Thị Phương	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
26	Đặng Thúy Quỳnh	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
27	Vũ Thị Vân	14.5	2,027,578	1.0	585,000	2,612,578		
28	Nguyễn Thị Tâm	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
29	Nguyễn Thị Thu	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
30	Trần Thị Thương	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		
31	Lai Thị Hồng	13.0	1,817,829	0.0	0	1,817,829		
32	Nguyễn Thị Tứ	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495		

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán trú		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=139.832*3	5	6=585*5	7=4+6	8	9
33	Ninh Cường	15.0	2,097,495	0.0	0	2,097,495		
34	Uông Huy Lâm	15.0	2,097,495	0.0	0	2,097,495		
35	Nguyễn Thị Thêu	15.0	2,097,495	1.0	585,000	2,682,495	Thêu	
36			0		0	0		
	Tổng số	515.5	72,083,900	21.0	12,285,000	84,368,900		

Bằng chữ: Tám mươi tư triệu ba trăm sáu mươi tám nghìn chín trăm đồng

Người lập



Trần Khánh Chi



BẢNG CHẤM CÔNG
THÁNG 2 2026

STT	HỌ VÀ TÊN	CN							CN							CN							Cộng		Kí xác nhận									
		01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		24	25	26	27	28	Công tháng	Công T7		
1	Nguyễn Thị Quyên		1	1	1	1	1			1	1	1	0.5	1											1	1	1	1	1		14.5	0		
2	Trần Minh Phương		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1	1	15	1	
3	Phạm Thị Duyên		1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		15	1	
4	Trần Khánh Chi		1	1	1	0.5	0			1	0	1	1	1												1	1	1	1	1		12.5	0	
5	Nguyễn Thị Năm		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		15	0	
6	Thạch Thị Lan		1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1												1	1	1	0.5	1		14.5	1	
7	Ngô Phương Châm		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1	1	15	1	
8	Nguyễn Thu Hà		1	1	1	1	1	0		1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		15	0	
9	Nguyễn Thị Huệ		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		15	0	
10	Lương Văn Anh		0.5	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		14.5	0	
11	Đinh Thị Thủy		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		15	0	
12	Nguyễn Thị Ngọc		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	0.5	1		14.5	0	
13	Nguyễn Thị Hồng		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		15	0	
14	Tạ Thị Thanh		1	1	1	1	1	1		1	1	0.5	1	1												1	1	1	1	1		14.5	1	
15	Nguyễn Thị Mão		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1	1	15	1	
16	Ng. Thị Thu Hà B1		1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		15	1	
17	Ng. T. Thu Trang		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1	1	15	1	
18	Đỗ Thị Hoa		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		15	0	
19	Trần T.Thu Phương		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		15	0	
20	Nguyễn Ngọc Anh		1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1												1	1	1	1	1	1	15	2	
21	Dương Thị Yến		1	1	1	1	1	1		1	1	1	1	1												1	1	1	1	1	1	15	2	
22	Nguyễn Thu Hoài		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1	1	15	1	
23	Lê Thùy Dương		1	0	0	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		13	0	
24	Đào Văn Anh		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1												1	1	1	1	1		15	0	

STT	HỌ VÀ TÊN	CN							CN							CN							Cộng		Kí xác nhận								
		01	02	03	04	05	06	07	08	09	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		24	25	26	27	28	Công tháng	Công T7	
5	Phạm Thị Phương		1	1	1	1	1			1	1	1	1	1										1	1	1	1	1	1	15	1	Ph	
6	Đặng Thúy Quỳnh		1	1	1	1	1	1			1	1	1	1	1									1	1	1	1	1		15	1	Quỳnh	
7	Vũ Thị Vân		1	1	1	1	1	1			1	1	1	1	0.5									1	1	1	1	1		14.5	1	V	
8	Nguyễn Thị Tâm		1	1	1	1	1				1	1	1	1	1									1	1	1	1	1	1	15	1	Tâm	
9	Nguyễn Thị Thu		1	1	1	1	1	1			1	1	1	1	1									1	1	1	1	1		15	1	Thu	
10	Trần Thị Thương		1	1	1	1	1				1	1	1	1	1									1	1	1	1	1	1	15	1	Th	
11	Lai Thị Hồng		1	1	1	1	1				1	1	1	1	1									1	1	0	0	1		13	0	Hồng	
12	Nguyễn Thị Tử		1	1	1	1	1	1			1	1	1	1	1									1	1	1	1	1		15	1	Tử	
13	Ninh Cường		1	1	1	1	1				1	1	1	1	1	0	0						0	0	1	1	1	1	1	15	0		
14	Uông Huy Lâm		1	1	1	1	1				1	1	1	1	1	0	0						0	0	1	1	1	1	1	15	0		
15	Nguyễn Thị Thêu		1	1	1	1	1				1	1	1	1	1									1	1	1	1	1	1	15	1		
16																														0	0		
		0	35	34	34	35	34	10	0	35	34	35	35	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	35	35	34	33	35	11	515.5	21	



 HIỆU TRƯỞNG
 TRƯỜNG
 MẦM NON
 BẮC BÌNH

Nguyễn Thị Quyên